

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST

Ngày: 13-4-2018

**V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự góp hụi và vay tài sản**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Bình.

2. Bà Dương Xuân Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm - **Thư ký** Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 và ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu **xét xử sơ thẩm công khai vụ án** thụ lý số: 28/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2017 về **tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017, Thông báo hoãn phiên tòa số: 09/TB-TA ngày 18 tháng 10 năm 2017, Thông báo hoãn phiên tòa số: 10/TB-TA ngày 16 tháng 11 năm 2017, Thông báo hoãn phiên tòa số: 11/TB-TA ngày 14 tháng 12 năm 2017, Thông báo hoãn phiên tòa số: 12/TB-TA ngày 08 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Phan Ngọc B, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Cao Minh T, sinh năm: 1971; địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2017 của nguyên đơn - chị Huỳnh thị Bích T trình bày:

Về hợp đồng góp hụi: Chị T có tổ chức góp hụi do chị T làm chủ hụi, chị B là hụi viên và có tham gia nhiều dây hụi và hốt hết các dây hụi nhưng không đóng lại hụi chết. Ngày 27-12-2016 chị T và chị B có chốt nợ và lập giấy cộng

nợ hụi và tiền vay cả hai cùng ký tên, chị B còn nợ tổng số tiền là 169.421.000 đồng. Giấy chốt nợ hụi này cụ thể như sau:

Hụi ngày 12/11 chị B tham gia một phần hụi, góp 110.000 đồng một ngày, chị B hốt hụi và không đóng lại hụi chết là 5.000.000 đồng.

Hụi ngày 20/10 chị B tham gia một phần hụi góp 110.000 đồng một ngày, chị B hốt hụi và không đóng lại hụi chết là 5.621.000 đồng.

Hụi ngày 16/9 chị B tham gia một phần hụi góp 110.000 đồng một ngày, chị B hốt hụi và không đóng lại hụi chết là 4.400.000 đồng.

Trong tháng 11 năm 2016 chị B không đóng hụi cho chị nên còn nợ chị là 3.400.000 đồng.

Hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui (mở hụi) ngày 06-10-2015 (AL) hụi có 21 phần, chị B tham gia 01 phần, chị B hốt hụi không đóng hụi chết nên còn nợ lại chị là 7.000.000 đồng. Hụi này đã mãn ngày 06-6-2017.

Hụi 5.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui (mở hụi) ngày 10-02-2016 (AL) hụi có 25 phần, chị B tham gia 01 phần, chị B hốt hụi không đóng hụi chết còn nợ lại chị 15 lần là 75.000.000 đồng. Hụi này mãn tháng 01-2018 (AL).

Hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui (mở hụi) ngày 15-7-2016 (AL) hụi có 24 phần, chị B tham gia 01 phần, chị B hốt hụi không đóng hụi chết còn nợ lại chị là 19.000.000 đồng. Hụi này chưa mãn đến tháng 05-2018 ÂL hụi mãn.

Hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui (mở hụi) ngày 19-6-2015 (AL) hụi có 24 phần, chị B tham gia chơi 01 phần, chị B hốt hụi không đóng hụi chết còn nợ lại chị là 6.000.000 đồng. Hụi này mãn ngày 19-05-2017.

Hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, khui (mở hụi) ngày 21-6-2016 (AL) hụi có 30 phần, chị B tham gia chơi 01 phần, chị B hốt hụi không đóng hụi chết còn nợ lại chị là 24.000.000 đồng. Hụi này chưa mãn đến ngày 21-10-2018 ÂL hụi mãn.

Ngày 24 tháng 9 năm 2016 chị B có vay của chị 20.000.000 đồng, không tính lãi. Tổng cộng tiền hụi và tiền vay là: 169.421.000 đồng. Trong đó có cả số tiền nợ hụi đã đến kỳ và chưa đến kỳ góp hụi.

Về hợp đồng vay tài sản: Ngày 23-9-2016 chị B và anh T có vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi chị T và chị B lập giấy chốt nợ hụi với số tiền 169.421.000 đồng, chị B thấy không có khả năng trả nợ quỹ tín dụng nên yêu cầu chị T cho chị B vay số tiền 50.000.000 đồng trả quỹ tín dụng L để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị B ra giao cho chị T giữ, chị T đồng ý. Nên ngày 27-12-2016 chị T cùng chị B trả tiền vay quỹ tín dụng L 50.000.000 đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho chị T giữ. Cùng ngày 27-12-2016 chị T và chị B lập lại “giấy mừng tiền ngày 27/12/2016”. Trong giấy này có ghi tiền nợ hụi là 170.000.000 đồng đây là số tiền nợ hụi 169.421.000 đồng “trong giấy chốt nợ hụi” và 579.000 đồng chi phí phát sinh khi trả tiền quỹ tín dụng nên khi sang qua là 170.000.000 đồng và 50.000.000 đồng vay trả quỹ tín dụng L. Tổng cộng 220.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ, chị T và chị B có thỏa thuận cho chị B góp mỗi ngày là 150.000 đồng, đến tháng chị B góp thêm vào cho đủ 5.000.000 đồng để trả cho

chị T. Nhưng chị B mới góp cho chị T được 13 ngày mỗi ngày 150.000 đồng tổng cộng được 1.950.000 đồng, sau đó chị B không góp nữa.

Đối với số tiền chi phí phát sinh khi trả tiền Quỹ tín dụng L là 579.000 đồng và tiền mà chị B góp cho chị được 13 ngày là 1.950.000 đồng, chị T yêu cầu trừ lại. Nay tại Tòa chị T yêu cầu chị B, ông T cùng có trách nhiệm trả cho chị tổng cộng số tiền nợ hui và vay là 217.471.000 đồng (trong đó gồm 167.471.000 đồng tiền hui và 50.000.000 đồng tiền vay) và tiền lãi phát sinh của số tiền 50.000.000 đồng theo quy định của pháp luật từ ngày 09-3-2017 đến khi giải quyết xong vụ án.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 600567 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007 do chị B và anh T đứng tên hiện tại chị T đang giữ, chị không đồng ý trả lại cho chị B và anh T.

Ngoài ra, giữa chị và chị B, anh T không còn khoản nợ nào khác.

Bị đơn chị Phan Ngọc B trình bày: Chị B xác nhận lời trình bày của chị T về việc góp hui và vay tiền là đúng. Chị B tham gia nhiều dây hui do chị T làm chủ thảo, chị B hốt hết các dây hui và hiện tại còn nợ lại tiền hui chết chị T, ngoài ra, ngày 24 tháng 9 năm 2016 chị vay của chị T số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 27-12-2016 chị và chị T có làm “giấy chốt nợ hui” chị B còn nợ chị T số tiền 169.421.000 đồng. Trong khoản tiền nợ hui thì có dây đã mãn, có dây chưa mãn.

Ngày 23-9-2016 chị và anh T có vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị và anh T đứng tên. Ngày 27-12-2016 chị T có yêu cầu cho chị vay số tiền 50.000.000 đồng để trả Quỹ tín dụng nhân dân L và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra giao cho chị T giữ. Chị đồng ý, nên chị T cho chị vay 50.000.000 đồng để trả Quỹ tín dụng nhân dân L và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 600567 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007 do chị và anh T đứng tên giao cho chị T giữ và chị T làm “giấy mượn tiền” chốt nợ là 220.000.000 đồng (170.000.000 đồng tiền hui (bao gồm 579.000 đồng chi phí phát sinh khi trả tiền quỹ tín dụng L) và 50.000.000 tiền vay) và thời hạn trả là 3 năm, năm đầu tiên (từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2017) không tính lãi, kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2017 trở lên thì tính lãi suất theo lãi suất của quỹ tín dụng L. Do chị T có hứa với chị là sau khi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho chị T giữ, chị T hứa giảm cho chị số tiền 69.421.000 đồng. Sau đó, chị có làm thêm “giấy trả nợ hàng tháng” trong giấy này chị có ghi hứa trả cho chị T hàng tháng 5.000.000 đồng và chị T hứa giảm cho chị 69.421.000 đồng, chị T có ký tên trên giấy. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị T không thừa nhận chữ ký của chị T và không chấp nhận có hứa giảm cho chị số tiền trên. Nhưng nay chị không yêu cầu giám định chữ ký của chị T, đồng thời không tiếp tục yêu cầu khấu trừ số tiền 69.421.000 đồng nữa. Sau khi chốt nợ, chị cam kết mỗi ngày góp cho chị T 150.000 đồng, đến cuối tháng chị góp thêm vào cho đủ 5.000.000 đồng để trả cho chị T. Chị đã góp cho chị T được 13 ngày mỗi ngày 150.000 đồng tổng cộng là 1.950.000 đồng, sau đó chị bị bệnh nên không có khả năng góp tiếp. Nay chị yêu cầu trừ lại số tiền chị đã góp cho chị T 1.950.000 đồng và 579.000 đồng chi phí phát sinh khi trả tiền quỹ tín dụng L. Hiện tại chị và anh T còn nợ lại chị T **tổng cộng số tiền nợ hui và**

vay là 217.471.000 đồng (167.471.000 đồng tiền hui và 50.000.000 đồng tiền vay), chị và anh T sẽ chịu trách nhiệm trả số tiền này cho chị T, nhưng vì chị đang bị bệnh, cuộc sống khó khăn nên chị xin được trả dần cho chị T.

Đối với số tiền lãi mà chị T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng theo quy định của pháp luật từ ngày 09-3-2017 đến khi giải quyết xong vụ án, chị không đồng ý theo yêu cầu của chị T. Vì khi chốt nợ, chị và chị T có thỏa thuận là trong năm đầu (từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2017) không tính lãi, và chị T đã giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị để làm tin. Nay chị T yêu cầu tính lãi chị không đồng ý. Chị yêu cầu chị T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh T.

Ngoài ra giữa chị, anh T và chị T không còn khoản nợ nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cao Minh T trình bày:

Việc chơi hui giữa chị T và chị B cụ thể như thế nào anh không rõ, nhưng nay chị B xác định còn nợ chị T bao nhiêu thì anh đồng ý cùng chị B có nghĩa vụ trả cho chị T. Nhưng hiện tại chị B đang bị bệnh cần phải điều trị không còn lao động được, anh là lao động chính trong gia đình nên không có khả năng trả một lần, anh yêu cầu được trả dần hàng tháng.

Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B chưa thấy vấn đề vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 473, 474, 476, 478 và 479 của Bộ luật dân sự 2005. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Huỳnh Thị Bích T. Buộc chị Phan Ngọc B và anh Cao Minh T có trách nhiệm trả cho chị T số tiền nợ hui và tiền vay tổng cộng: 219.421.000 đồng, khấu trừ 1.950.000 đồng chị B góp, còn lại: 217.471.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền vay 50.000.000 đồng của chị T.

Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09-3-2017 đến ngày 27-12-2017 đối với số tiền 50.000.000 đồng của chị T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị B và anh T, chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Bích T là anh Trần Quốc V, theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 3

năm 2017. Đến ngày 09 tháng 4 năm 2018 chị T và anh V có văn bản về việc chấm dứt ủy quyền. Do đó, chị T tham gia giải quyết vụ án với tư cách là nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại Điều 71 và Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Theo yêu cầu khởi kiện của chị T về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng góp hụi: Chị T có tổ chức góp hụi do chị T làm chủ, chị B là hụi viên và có tham gia nhiều dây hụi và hốt hết các dây hụi nhưng không đóng lại hụi chết. Ngày 27-12-2016 chị T và chị B có chốt nợ và chị B còn nợ chị T tổng số tiền là 169.421.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Ngày 23-9-2016 chị B và anh T có vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã L số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị B và anh T đứng tên. Đến ngày 27-12-2016 chị T có cho chị B vay số tiền 50.000.000 đồng để trả Quỹ tín dụng nhân dân L và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 600567 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007 do chị B và anh T đứng tên giao cho chị T giữ. Cùng ngày 27-12-2016, chị T làm “giấy mượn tiền” chốt nợ là 220.000.000 đồng (170.000.000 đồng tiền hụi (bao gồm 579.000 đồng chi phí phát sinh khi trả tiền quỹ tín dụng L, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và chị B thống nhất trừ lại nên số tiền còn lại là 169.421.000 đồng) và 50.000.000 tiền vay) và thời hạn trả là 3 năm, năm đầu tiên (từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2017) không tính lãi, kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2017 trở lên thì tính lãi suất theo lãi suất của quỹ tín dụng L. Sau khi chốt nợ, chị T và chị B có thỏa thuận cho chị B góp cho chị T mỗi ngày 150.000 đồng, đến cuối tháng chị B góp thêm vào cho đủ 5.000.000 đồng để trả cho chị T. Chị B đã góp cho chị T được 13 ngày mỗi ngày 150.000 đồng tổng cộng là 1.950.000 đồng, sau đó chị B bị bệnh nên không có khả năng góp tiếp. Nay chị B yêu cầu khấu trừ số tiền 1.950.000 đồng mà chị đã góp cho chị T, chị không đồng ý trả lãi và yêu cầu chị T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị. Chị T đồng ý khấu trừ 1.950.000 đồng mà chị B đã góp cho chị, chị yêu cầu trả lãi và không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị B và anh T.

Quá trình thực hiện các giao dịch dân sự giữa chị T và chị B phát sinh tranh chấp. Do đó, tại phiên tòa chị T khởi kiện yêu cầu chị B, anh T trả số tiền nợ hụi là 167.471.000 đồng, tiền vay là 50.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 09-3-2017 đến ngày 13-4-2018 đối với số tiền 50.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Đối với hợp đồng góp hụi: Chị B thừa nhận lời khai của chị T là đúng và chị xác nhận còn nợ chị T số tiền hụi là 167.471.000 đồng. Nên căn cứ theo quy định tại Điều 92 BLTTDS 2015 xác định việc này là có cơ sở.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Chị B thừa nhận còn nợ chị T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng nên ghi nhận. Tuy nhiên, giữa chị T và chị B có phát sinh tranh chấp về tiền lãi.

Tại “giấy mượn tiền” ngày 27-12-2016 giữa chị T và chị B có thỏa thuận là chị T không tính lãi suất cho chị B trong thời hạn là 1 năm, tính từ ngày 27-12-2016 đến 27-12-2017. Như vậy, chị B phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho chị

T từ ngày 28-12-2017 đến ngày 13-4-2018 là 3 tháng 16 ngày, thành tiền là 50.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 03 tháng 16 ngày = 1.987.500 đồng . Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu tính tiền lãi của chị T là 1.987.500 đồng; không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của chị T (từ ngày 09-3-2017 đến ngày 27-12-2017) là 50.000.000 đồng x 1.125%/tháng x 13 tháng 04 ngày (tính từ ngày 09-03-2017 đến ngày 13-4-2018) - 1.987.500 đồng (tính từ ngày 28-12-2017 đến ngày 13-4-2018) = 5.400.000 đồng.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T. Buộc chị B và anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền hui còn nợ là 167.471.000 đồng, tiền vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả được tính từ ngày 28-12-2017 đến ngày 13-4-2018 là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với giấy CNQSDĐ số AI 600567 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007 do chị B và anh T đứng tên, hiện tại chị T đang giữ không phải là tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, cần buộc chị T trả lại cho chị B, anh T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Xét thấy chị B, anh T đang trong thời kỳ hôn nhân, Chị B có tham gia góp hui và vay tiền của chị T với mục đích là để chi tiêu trong gia đình. Nên cần buộc chị B, anh T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền còn nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình và Điều 298 BLDS 2005. .

[6] Về án phí: Căn cứ theo khoản 4, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Huỳnh Thị Bích T, chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476, Điều 478, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Bích T đối với chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T.

Buộc chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Huỳnh Thị Bích T số tiền 217.471.000 (*hai trăm mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn*) đồng ; trong đó tiền hui 167.471.000 (*một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn*) đồng, tiền vay 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng và tiền lãi 1.987.500 (*một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng (tính từ ngày 28-12-2017 đến ngày 13-4-2018). Tổng cộng: 219.458.500 (*Hai trăm mười chín triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm*) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Bích T đối với chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T về yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền 50.000.000 đồng (từ ngày 09-3-2017 đến ngày 27-12-2017) là 5.400.000 (*Năm triệu bốn trăm nghìn*) đồng.

3. Buộc chị Huỳnh Thị Bích T có nghĩa vụ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 600567 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007 cho chị Phan Ngọc B và anh Cao Minh T.

Kể từ ngày chị Huỳnh Thị Bích T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T còn phải trả cho chị Huỳnh Thị Bích T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Phan Ngọc B, anh Cao Minh T phải chịu 10.973.000 (*mười triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Huỳnh Thị Bích T phải chịu 270.000 đồng (hai trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ vào số tiền 5.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0020699 ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh. Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho chị T số tiền 5.230.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Vân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Thị Vân

